

Bản án số: 129/2026/HS-ST
Ngày: 01-7-2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tổng Thị Kim Phượng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Quyền

Bà Vũ Thị Tuyết Mai

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ích Sáng - Kiểm sát viên

Vào ngày 01 tháng 7 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 99/2026/TLST-HS ngày 18 tháng 5 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2026/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2026/HSST-QĐ ngày 24-6-2026 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Trịnh Văn Q**; sinh ngày 20-5-1999; giới tính: Nam; nơi sinh: Tỉnh Ninh Bình; căn cước công dân số: 036099010674; nơi đăng ký thường trú: **Thôn T, xã Y, tỉnh Ninh Bình**; nơi tạm trú: **G N, phường T, tỉnh Ninh Bình**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Tự do; trình độ học vấn: 9/12; con ông **Trịnh Văn M**, sinh năm 1970 và bà **Nguyễn Thị M1**, sinh năm 1974; gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ hai; vợ: **Nguyễn Thị Ngọc M1**, sinh năm 2007; có 01 con sinh năm 2024; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 08-5-2026, Cơ quan cảnh sát điều tra **Công an thành phố Đ** khởi tố về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 05-11-2025, đến ngày 06-5-2026 bị tạm giữ, sau đó chuyển tạm giam tại Trại tạm giam số 1 **Công an thành phố Đ** trong vụ án khác. Có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **Đinh Văn V**; sinh ngày 10-4-1989; giới tính: Nam; nơi sinh: Tỉnh Ninh Bình; căn cước công dân số: 036089020875; nơi đăng ký thường trú và

nơi cư trú: **Thôn Đ, xã Y, tỉnh Ninh Bình**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Tự do; trình độ học vấn: 9/12; con ông: **Đinh Văn T**, sinh năm 1958 và bà: **Đinh Thị N**, sinh năm 1960; gia đình có 04 chị em, bị cáo là thứ tư; vợ: **Lê Thị M2**, sinh năm 1993 (đã ly hôn); có 02 con, lớn sinh năm 2014, nhỏ sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 03-8-2016, **Công an phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương** xử phạt vi phạm hành chính phạt tiền về hành vi đánh bạc; ngày 12-7-2020, **Công an xã T, thị xã T, tỉnh Bình Dương** xử phạt vi phạm hành chính phạt tiền về hành vi đánh bạc; bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa

3. Họ và tên: **Nguyễn Ngọc T1**; sinh ngày 07-8-2004; giới tính: Nam; nơi sinh: Tỉnh Ninh Bình; căn cước công dân số: 036204007029; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: **Thôn P, xã Y, tỉnh Ninh Bình**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Tự do; trình độ học vấn: 9/12; con ông: **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1975 và bà: **Tạ Thị T2**, sinh năm 1976; gia đình có 04 anh em, bị cáo là thứ hai; vợ, con: Không; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

Bị hại:

1. Ông **Vũ Văn Á**, sinh ngày 10-7-1956; căn cước công dân số: 035056001736; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: **Tổ dân phố T, phường C, tỉnh Ninh Bình**. Vắng mặt.

2. Bà **Lê Thị Đ**, sinh ngày 04-6-1953; căn cước công dân số: 025153001688; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: **Tổ A, khu B, phường V, tỉnh Phú Thọ**. Vắng mặt.

3. Ông **Trần Văn Đ1**, sinh ngày 10-01-1965, căn cước công dân số: 031065005552; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: **Tổ dân phố B, phường N, thành phố Hải Phòng**. Vắng mặt.

4. Ông **Nguyễn Văn H**, sinh ngày 25-7-1954, căn cước công dân số: 033054002651; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: **Tổ dân phố C, phường S, tỉnh Hưng Yên**. Vắng mặt.

5. Bà **Trương Thị Đ2**, sinh ngày 29-6-1953; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: **Thôn T, xã T, tỉnh Quảng Ninh**. Vắng mặt.

6. Bà **Nguyễn Thị V1**, sinh ngày 15-7-1949, căn cước công dân số: 031149003054; nơi đăng ký thường trú: **Thôn G, xã Q, tỉnh Quảng Ninh**; nơi cư trú: **Thôn Q, xã Q, tỉnh Quảng Ninh**. Vắng mặt.

7. Bà **Nguyễn Thị Đ3**, sinh ngày 03-12-1952, căn cước công dân số: 034152017236; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: **Tổ dân phố T, phường N, tỉnh Lâm Đồng**. Vắng mặt.

8. Bà **Hồ Thị S**, sinh ngày 01-01-1962, căn cước công dân số: 072162001638; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: **Ấp B, xã T, tỉnh Tây Ninh**. Vắng mặt.

9. Ông **Nguyễn Đức K**, sinh 1960, căn cước công dân số: 079060025791; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: **Ấp M, xã V, tỉnh Tây Ninh**. Vắng mặt.

10. Bà **Trịnh Thị Q1**, sinh năm 1950, căn cước công dân số: 038150001194; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: **Thôn S, xã T, tỉnh Thanh Hóa**. Vắng mặt.

11. Ông **Đinh Trường C**, sinh ngày 10-9-1946, căn cước công dân số: 020046002596; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: **Số C ngõ C đường C, phường L, tỉnh Lạng Sơn**. Vắng mặt.

12. Ông **Bùi Văn L1**, sinh ngày 20-11-1948, căn cước công dân số: 030048005596; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: **Ấp T, xã X, thành phố Đ**. Vắng mặt.

13. Bà **Trần Thị H1**, sinh ngày 24-4-1964, căn cước công dân số: 010164002788; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: **Thôn F, xã B, tỉnh Lào Cai**. Vắng mặt.

14. Bà **Cầm Thị T3**, sinh ngày 10-4-1966, căn cước công dân số: 015166004889; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: **Thôn B, xã Đ, tỉnh Lào Cai**. Vắng mặt.

15. Ông **Nguyễn Văn N1**, sinh ngày 10-10-1947, căn cước công dân số: 001047001748; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: **Tổ F, phường Y, thành phố Hà Nội**. Vắng mặt.

16. Bà **Dương Thị H2**, sinh ngày 03-5-1950, nơi đăng ký thường trú: **Thôn P, xã N, tỉnh Phú Thọ**; nơi cư trú: **Thôn T, xã T, tỉnh Phú Thọ**. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trịnh Văn Q từng làm việc tại **Công ty S1** (không rõ địa chỉ cụ thể) chuyên phân phối các loại thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, mỹ phẩm nên có kinh nghiệm gọi điện tư vấn cho khách hàng.

Từ khoảng tháng 6 năm 2025, **Trịnh Văn Q** thuê phòng trọ tại **ngõ A M, thành phố Hà Nội** (không rõ địa chỉ) để cùng **Đinh Văn V** thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua việc tư vấn liệu trình thực phẩm chức năng cho khách.

Để thực hiện hành vi trên, **Q** chuẩn bị máy tính, điện thoại di động lắp sim rác, thông qua mạng xã hội facebook, **Z** mua thông tin khách hàng (gồm tên tuổi,

địa chỉ, số điện thoại, bệnh lý), mua sản phẩm Cốt Khang Mộc qua mạng xã hội do chị **Bùi Thị T4**, sinh năm 1990 là nhân viên **Công ty trách nhiệm hữu hạn K3** là đơn vị phân phối với giá từ 35.000 đồng đến 40.000 đồng/hộp, mua tài khoản Viettel Post tên đăng nhập là “0832285833”, mật khẩu “Anhcon @@8888” liên kết với tài khoản ngân hàng số 8893092774 mang tên “NONG VAN MU”, liên kết với số điện thoại 0832285833 đăng ký dịch vụ Internet Banking để đăng ký dịch vụ vận chuyển, nhận tiền do khách hàng thanh toán. Tuy nhiên sau một thời gian hoạt động không hiệu quả nên **Q** trở về tỉnh Ninh Bình sinh sống.

Từ tháng 7 năm 2025, **Q** tiếp tục ý định thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua việc tư vấn liệu trình sử dụng thực phẩm bảo vệ sức khỏe nên thuê nhà tại địa chỉ **số G N, phường T, tỉnh Ninh Bình** và thuê **Đình Văn V, Nguyễn Ngọc T1, Nguyễn Văn P** sinh năm 2000 cùng thực hiện. **Q** chuẩn bị điện thoại di động lắp sim rác, máy tính laptop bên trong đã cài và đăng nhập sẵn một tài khoản Zalo cùng điện thoại cá nhân để giao cho **V, T1**, còn **P** vừa đến được ít ngày nên chưa được giao công cụ, nhiệm vụ gì. Mỗi người sẽ sử dụng một máy tính và một điện thoại di động được lắp 02 sim rác lấy thông tin khách hàng mà **Q** đã gửi qua tính năng “Google sheet” trên tài khoản Gmail hiển thị dưới dạng bảng Excel trên máy tính để gọi điện cho khách hàng theo kịch bản tư vấn mà **Q** hướng dẫn cho **V, T1** từ trước. Theo đó để tạo niềm tin cho khách hàng, khi gọi điện các đối tượng giả danh là bác sỹ, cán bộ làm việc tại các cơ sở y tế và đưa ra những lời hứa hẹn không có thật như hưởng gói hỗ trợ hay cam kết hiệu quả điều trị của sản phẩm, nếu sử dụng không hiệu quả sẽ hoàn trả lại tiền, khi khách hàng phản ánh sản phẩm không hiệu quả thì các đối tượng tiếp tục tư vấn sẽ có các bác sỹ tại bệnh viện về thăm khám trực tiếp tại địa phương và thực hiện chính sách hoàn lại tiền, hưởng gói hỗ trợ. Để được hưởng các chế độ, chính sách, các gói hỗ trợ trên thì khách hàng phải nhận sản phẩm Cốt **Khang M3** và thanh toán mỗi sản phẩm với giá cao khoảng từ 200.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

Q thoả thuận với **V, T1** nếu tổng doanh thu của mỗi người trong tháng trên 100 triệu thì sẽ được hưởng 40% doanh thu, nếu tổng doanh thu trong tháng dưới 100 triệu thì sẽ được hưởng 35% doanh thu.

Để báo đơn, chốt đơn hàng, **Q** lập nhóm **Z** gồm nhóm “Báo Đơn CS Tổng” và nhóm “Cho Đơn Đi CS Tổng” gồm 03 thành viên là “Le Huu”, “Hồng Hạnh”, “**Nguyễn Đức H3**”. Vượng quản lý sử dụng Zalo mang tên “Nguyen Duc Hai” lấy tên người gửi hàng là **Nguyễn Đức H3, T1** quản lý sử dụng Zalo mang tên “Hồng Hạnh” lấy tên người gửi hàng là **Trần Trung K1**, các Zalo còn lại như “**Nguyễn Đình H4**” hay “Tung Tung Tung Sahur”... do **Q** quản lý sử dụng từ việc đổi tên **Z** “Le Huu” thành tên các Zalo này lấy các tên người gửi khác nhau. Sau khi **V, T1** nhắn tin lên nhóm Zalo hoặc gọi điện cho **Q** chốt đơn thì **Q** tạo đơn trên Viettel Post.

Q thuê chị Nguyễn Thị H5, sinh năm 1986, trú tại thôn B N, xã N, thành phố Hà Nội là nhân viên của cửa hàng V2 tại khu Đ, xã T, thành phố Hà Nội quản lý sản phẩm Cốt Khang Mộc tại quầy của cửa hàng để khi có khách chốt đơn, chị H5 đóng gói gửi đi cho khách. Khách hàng mua liệu trình sẽ thanh toán cho nhân viên giao hàng sau đó tiền COD đơn hàng được hệ thống Viettel Post chi trả cho Trịnh Văn Q qua tài khoản Ngân hàng đã liên kết sẵn sau khi khấu trừ các khoản phí.

Căn cứ dữ liệu từ tài khoản Viettel Post (tên khách hàng gửi: TTKTSKCD, mã khách hàng gửi: HNI0203748) mà Trịnh Văn Q sử dụng để tạo lập vận đơn, gửi hàng, nhận tiền COD xác định trong khoảng thời gian từ tháng 6/2025 đến tháng 8/2025, Trịnh Văn Q cùng Đinh Văn V, Nguyễn Ngọc T1 đã sử dụng thông tin khách hàng gọi điện, đưa ra lời lẽ gian dối chiếm đoạt tổng số tiền 111.670.000 đồng của 16 bị hại, gồm:

1. Ông Vũ Văn Á, sinh năm 1956, trú tại tổ dân phố T, phường C, tỉnh Ninh Bình bị lừa đảo 03 đơn hàng với 05 sản phẩm “Cốt Khang M3”, chiếm đoạt tổng số tiền 4.000.000 đồng vào các ngày 13-7-2025, 10-8-2025 và 07-8-2025.

2. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1953, trú tại tổ A, khu B, phường V, tỉnh Phú Thọ bị lừa đảo 12 đơn hàng với 58 sản phẩm “Cốt Khang M3”, chiếm đoạt tổng số tiền 76.500.000 đồng vào các ngày 20-6-2025, 25-6-2025, 28-6-2025, 02-7-2025, 03-7-2025, 05-7-2025, 12-7-2025, 16-7-2025, 19-7-2025, 25-7-2025, 28-7-2025, 08-8-2025.

3. Ông Trần Văn Đ1, sinh năm 1965, trú tại tổ dân phố B, phường N, thành phố Hải Phòng bị lừa đảo 02 đơn hàng với 04 sản phẩm “Cốt Khang M3”, chiếm đoạt tổng số tiền 2.300.000 đồng vào các ngày 03-7-2025 và 06-7-2025.

4. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1954, trú tại tổ dân phố C, phường S, tỉnh Hưng Yên bị lừa đảo 04 đơn hàng với 07 sản phẩm “Cốt Khang M3”, chiếm đoạt tổng số tiền 5.300.000 đồng vào các ngày 12-7-2025, 17-7-2025, 25-7-2025, 29-7-2025.

5. Bà Trương Thị Đ2, sinh năm 1953, trú tại thôn T, xã T, tỉnh Quảng Ninh bị lừa đảo 01 đơn hàng với 02 sản phẩm “Cốt Khang Mộc”, chiếm đoạt số tiền 1.200.000 đồng vào ngày 26-6-2025.

6. Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1949, trú tại thôn G, xã Q, tỉnh Quảng Ninh bị lừa đảo 01 đơn hàng với 02 sản phẩm “Cốt Khang M3”, chiếm đoạt tổng số tiền 800.000 đồng vào ngày 01-7-2025.

7. Bà Nguyễn Thị Đ3, sinh năm 1952, trú tại tổ dân phố T, phường N, tỉnh Lâm Đồng bị lừa đảo 01 đơn hàng với 02 sản phẩm “Cốt Khang Mộc”, chiếm đoạt số tiền 1.500.000 đồng vào ngày 01-8-2025.

8. Bà **Hồ Thị S**, sinh năm 1962, trú tại **Ấp B, xã T, tỉnh Tây Ninh** bị lừa 01 đơn hàng với 02 sản phẩm “Cốt Khang Mộc”, chiếm đoạt số tiền 1.000.000 đồng vào ngày 30-7-2025.

9. Ông **Nguyễn Đức K**, sinh năm 1960, trú tại **Ấp M, xã V, tỉnh Tây Ninh** bị lừa 01 đơn hàng với 04 sản phẩm “Cốt Khang Mộc”, chiếm đoạt số tiền 1.250.000 đồng vào ngày 31-7-2025.

10. Bà **Trịnh Thị Q1**, sinh năm 1950, trú tại **thôn S, xã T, tỉnh Thanh Hóa** bị lừa 02 đơn hàng với 04 sản phẩm “Cốt Khang Mộc”, chiếm đoạt số tiền 1.800.000 đồng vào các ngày 25-6-2025 và 27-6-2025.

11. Ông **Đinh Trường C**, sinh năm 1946, trú tại **số C ngõ C đường C, phường L, tỉnh Lạng Sơn** bị lừa 03 đơn hàng với 07 sản phẩm “Cốt Khang Mộc”, chiếm đoạt số tiền 7.700.000 đồng vào các ngày 04-7-2025, 06-7-2025, 09-7-2025.

12. Ông **Bùi Văn L1**, sinh năm 1948, trú tại **ấp T, xã X, thành phố Đ** bị lừa 01 đơn hàng với 04 sản phẩm “Cốt Khang Mộc”, chiếm đoạt số tiền 2.950.000 đồng vào ngày 28-7-2025.

13. Bà **Trần Thị H1**, sinh năm 1964, trú tại **thôn F, xã B, tỉnh Lào Cai** bị lừa 01 đơn hàng với 01 sản phẩm “Cốt Khang Mộc”, chiếm đoạt số tiền 800.000 đồng vào ngày 28-7-2025.

14. Bà **Cầm Thị T3**, sinh năm 1966, trú tại **thôn B, xã Đ, tỉnh Lào Cai** bị lừa 03 đơn hàng với 08 sản phẩm “Cốt Khang Mộc”, chiếm đoạt số tiền 3.750.000 đồng vào các ngày 03-7-2025, 08-7-2025, 13-7-2025.

15. Ông **Nguyễn Văn N1**, sinh năm 1947, trú tại **tổ F, phường Y, thành phố Hà Nội** bị lừa 01 đơn hàng với 02 sản phẩm “Cốt Khang Mộc”, chiếm đoạt số tiền 500.000 đồng vào ngày 16-7-2025.

16. Bà **Dương Thị H2**, sinh năm 1950, trú tại **thôn P, xã N, tỉnh Phú Thọ** bị lừa 01 đơn hàng với 02 sản phẩm “Cốt Khang Mộc”, chiếm đoạt số tiền 320.000 đồng vào ngày 01-7-2025.

Căn cứ dữ liệu Viettel Post, tin nhắn trong nhóm **Z**, lời khai của các bị cáo và kết quả xác minh các bị hại xác định:

1. **Trịnh Văn Q** đã trực tiếp lừa đảo 12 bị hại tổng số tiền 95.270.000 đồng gồm: Bà **Nguyễn Thị V1**, bà **Lê Thị Đ**, bà **Dương Thị H2**, ông **Nguyễn Đức K**, bà **Trần Thị H1**, bà **Hồ Thị S**, ông **Bùi Văn L1**, ông **Vũ Văn Á**, bà **Cầm Thị T3**, bà **Nguyễn Thị Đ3**, bà **Trịnh Thị Q1**, ông **Nguyễn Văn H**.

2. **Đinh Văn V** đã trực tiếp lừa đảo 04 bị hại tổng số tiền 11.700.000 đồng gồm: Ông **Nguyễn Văn N1**, ông **Trần Văn Đ1**, bà **Trương Thị Đ2**, ông **Đinh Trường C**.

3. Nguyễn Ngọc T1 đã trực tiếp lừa đảo 01 bị hại là ông Nguyễn Văn H số tiền 4.700.000 đồng.

Đối với 02 người theo dữ liệu Viettel Post thể hiện có đặt hàng và thanh toán tiền nhưng không xác định được là bị hại trong vụ án, gồm:

1. Ông Trần Hoàng N2, sinh năm 1960, trú tại đội 10 thôn G, xã H, thành phố Hà Nội. Dữ liệu Viettel Post thể hiện ngày 22-6-2025 nhận 01 đơn hàng với 02 sản phẩm Cốt Khang M3 và thanh toán số tiền 800.000 đồng. Tuy nhiên, kết quả xác minh, ông N2 khai không đặt hàng, không bị lừa đảo.

2. Bà Phạm Thị H6 (không rõ năm sinh), địa chỉ phường T, thành phố Đ. Dữ liệu Viettel Post thể hiện ngày 14/7/2025 nhận 01 đơn hàng với 02 sản phẩm Cốt Khang M3 và thanh toán số tiền 800.000 đồng. Tuy nhiên, kết quả xác minh không có nhân khẩu tên Phạm Thị H6 trên địa bàn phường T.

Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh N đã thu giữ dữ liệu Viettel Post, thông tin khách hàng và 87 hộp thực phẩm bảo vệ sức khỏe nhãn hiệu Cốt Khang Mộc do Công ty trách nhiệm hữu hạn K3 là đơn vị phân phối, Công ty cổ phần D là đơn vị sản xuất mà các đối tượng sử dụng thực hiện hành vi lừa đảo.

- Trịnh Văn Q giao nộp: 01 điện thoại di động nhãn hiệu iPhone 13, 01 điện thoại di động nhãn hiệu iPhone XS Max, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Masstel, 01 máy tính laptop nhãn hiệu DELL.

- Đinh Văn V giao nộp 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen; 01 máy tính nhãn hiệu DELL.

- Nguyễn Ngọc T1 giao nộp 01 điện thoại di động nhãn hiệu Masstel, 01 máy tính laptop nhãn hiệu DELL.

- Nguyễn Văn P giao nộp 01 điện thoại di động nhãn hiệu Masstel.

Kết luận giám định số 8810/KL-KTHS ngày 04-12-2025 của V3 Bộ C1 kết luận: Mẫu sản phẩm Cốt K2 Mộc gửi giám định là hàng giả.

Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh N đã trưng cầu Phòng K4 Công an tỉnh N giám định dữ liệu điện tử đối với 02 điện thoại di động của Trịnh Văn Q và 03 máy tính laptop do Trịnh Văn Q, Đinh Văn V, Nguyễn Ngọc T1 giao nộp. Ngày 31-12-2025, 31-3-2026, Phòng K4 Công an tỉnh N có Kết luận giám định số 2044, 1065/KL-KTHS đối với dữ liệu trích xuất, phục hồi từ 02 điện thoại và 03 máy tính laptop gửi giám định. Kết quả phù hợp với dữ liệu, tài liệu thu giữ trước đó.

Tại cơ quan điều tra, Trịnh Văn Q, Đinh Văn V, Nguyễn Ngọc T1 khai nhận hành vi phạm tội của mình và đồng phạm.

Về trách nhiệm dân sự: Trịnh Văn Q đã tự nguyện giao nộp số tiền 50.000.000 đồng cho cơ quan điều tra để bồi thường cho bị hại.

Bản cáo trạng số 33/CT-VKS-KV7 ngày 13-5-2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình truy tố bị cáo **Trịnh Văn Q** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); truy tố các bị cáo **Đinh Văn V**, **Nguyễn Ngọc T1** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai nhận, ăn năn hối cải đối với hành vi phạm tội của mình. Các bị cáo xin Hội đồng xét xử xử phạt các bị cáo mức án thấp nhất.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Giữ nguyên quyết định truy tố các bị cáo theo toàn bộ nội dung bản cáo trạng. Đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo **Trịnh Văn Q** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); các bị cáo **Đinh Văn V**, **Nguyễn Ngọc T1** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Về hình phạt chính:

- Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g, i khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 38, Điều 58 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Trịnh Văn Q** từ 03 năm đến 03 năm 03 tháng tù.

- Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 174, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g, i khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 38, Điều 58 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Đinh Văn V** từ 01 năm đến 01 năm 03 tháng tù.

- Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 174, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm i khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 38, Điều 58 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Ngọc T1** từ 09 tháng đến 01 năm tù.

- Miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo **Trịnh Văn Q** là người trực tiếp thu giữ số tiền chiếm đoạt của các bị hại nên buộc phải trả lại cho các bị hại. Số tiền 50.000.000 đồng mà bị cáo **Trịnh Văn Q** giao nộp trả lại cho các bị hại theo tỷ lệ số tiền đã chiếm đoạt. Số tiền còn lại bị cáo **Trịnh Văn Q** phải tiếp tục trả cho các bị hại.

- Về xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước các điện thoại di động và máy tính laptop đã thu giữ của các bị cáo (Vật chứng có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng ngày 19-6-2026). Truy thu số tiền thu lợi bất chính đối với bị cáo **Đinh Văn V** là 4.655.000 đồng. Truy thu số tiền chiếm đoạt từ hai đơn hàng mang tên ông **Trần Hoàng N2** và bà **Phạm Thị H6**

đối với bị cáo **Trịnh Văn Q**. Các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định, bị cáo **Trịnh Văn Q** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng Hình sự tuyên quyền kháng cáo cho các bị cáo, các bị hại trong vụ án.

Các bị cáo không tranh luận gì và nói lời sau cùng: Đề nghị Hội đồng xét xử xử các bị cáo mức án thấp nhất để sớm trở về gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an tỉnh N**, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Ninh Bình, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, các bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án đều hợp pháp.

[2] Về tội danh:

Căn cứ lời khai nhận tội của các bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa phù hợp với các chứng cứ khác như: Lời khai của bị hại; biên bản giao nhận vật chứng; biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử; kết luận giám định; biên bản thu giữ và niêm phong vật chứng; cùng các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án đã có đủ cơ sở khẳng định: Trong khoảng thời gian từ tháng 6 năm 2025 đến tháng 8 năm 2025, trên địa bàn **phường T, tỉnh Ninh Bình**, **Trịnh Văn Q** cùng **Đinh Văn V**, **Nguyễn Ngọc T1** sử dụng công cụ như máy tính, điện thoại di động, thông tin khách hàng, sản phẩm Cốt Khang Mộc do **Q** cung cấp thực hiện hành vi lừa đảo thông qua việc tư vấn sử dụng liệu trình thực phẩm chức năng với thông tin gian dối chiếm đoạt tiền của 16 bị hại, trong đó xác định **Q** chiếm đoạt tổng số tiền 111.670.000 đồng của 16 bị hại (trong đó có 07 bị hại chiếm đoạt số tiền trên 2.000.000 đồng), **Đinh Văn V** chiếm đoạt số tiền 11.700.000 đồng của 04 bị hại (trong đó có 02 bị hại chiếm đoạt số tiền trên 2.000.000 đồng), **Nguyễn Ngọc T1** chiếm đoạt số tiền 4.700.000 đồng của 01 bị hại.

Hành vi của các bị cáo **Trịnh Văn Q**, **Đinh Văn V** và **Nguyễn Ngọc T1** là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo hộ. Các bị cáo **Trịnh Văn Q**, **Đinh Văn V** và **Nguyễn Ngọc T1** có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự; nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện hành vi gian dối đối với các bị hại để

chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Bị cáo **Trịnh Văn Q** đã chiếm đoạt số tiền trên 50.000.000 đồng do đó, bị cáo **Trịnh Văn Q** đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thuộc trường hợp định khung tăng nặng "Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng", tội phạm và hình phạt quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Các bị cáo **Đinh Văn V** và **Nguyễn Ngọc T1** đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Quan điểm truy tố của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình là có căn cứ.

[3] Về vai trò của các bị cáo:

Bị cáo **Trịnh Văn Q** là đồng phạm với các bị cáo **Đinh Văn V**, **Nguyễn Ngọc T1** thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, trong đó vai trò của bị cáo **Trịnh Văn Q** là người khởi xướng, chuẩn bị địa điểm, công cụ phương tiện, hướng dẫn cho các bị cáo **Đinh Văn V**, **Nguyễn Ngọc T1** cách thức lừa đảo và trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội nên giữ vai trò thứ nhất. Bị cáo **Đinh Văn V** trực tiếp thực hiện hành vi lừa đảo theo hướng dẫn của bị cáo **Trịnh Văn Q** đối với 04 bị hại; **Nguyễn Ngọc T1** trực tiếp thực hiện hành vi lừa đảo theo hướng dẫn của bị cáo **Trịnh Văn Q** đối với 01 bị hại nên bị cáo **Đinh Văn V** và bị cáo **Nguyễn Ngọc T1** lần lượt xếp vai trò tiếp theo.

[4] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo:

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Các bị cáo **Trịnh Văn Q**, **Đinh Văn V**, **Nguyễn Ngọc T1** phạm tội đối với người từ đủ 70 tuổi trở lên nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo **Trịnh Văn Q**, **Đinh Văn V** phạm tội 02 lần trở lên nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Trong giai đoạn điều tra và tại phiên tòa bị cáo **Trịnh Văn Q** thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải đối với hành vi phạm tội của mình; bồi thường thiệt hại cho bị hại; có đơn xác nhận hoàn cảnh gia đình khó khăn nên được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Trong giai đoạn điều tra và tại phiên tòa bị cáo **Đinh Văn V** thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải đối với hành vi phạm tội của mình nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Trong giai đoạn điều tra và tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Ngọc T1 thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải đối với hành vi phạm tội của mình; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo có thời gian tham gia quân đội nên được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[5] Về hình phạt:

[5.1] Về hình phạt chính: Hành vi của các bị cáo là nghiêm trọng, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo hộ, làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Căn cứ tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi, nhân thân của các bị cáo, xét thấy cần phải xử phạt các bị cáo mức án tù trong khung hình phạt phù hợp với từng vị trí vai trò của từng bị cáo mới có đủ tác dụng cải tạo, giáo dục và răn đe phòng ngừa. Tuy nhiên, khi lượng hình, Hội đồng xét xử sẽ căn cứ các tình tiết giảm nhẹ của từng bị cáo để có mức hình phạt tương xứng.

[5.2] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo đều không có việc làm ổn định nên không cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Mặc dù bị cáo Đinh Văn V trực tiếp thực hiện hành vi lừa đảo đối với các bị hại là Trần Văn Đ1, Trương Thị Đ2, Đinh Trường C, Nguyễn Văn N1; bị cáo Nguyễn Ngọc T1 trực tiếp thực hiện hành vi lừa đảo đối với bị hại là Nguyễn Văn H nhưng toàn bộ số tiền chiếm đoạt của các bị hại là do bị cáo Trịnh Văn Q thu về và chiếm giữ. Vì vậy, buộc bị cáo Trịnh Văn Q phải có trách nhiệm trả lại cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt. Bị cáo Trịnh Văn Q đã nộp tại cơ quan điều tra số tiền 50.000.000 đồng để bồi thường cho các bị hại. Các bị hại đều có nguyện vọng yêu cầu các bị cáo trả lại cho các bị hại số tiền đã bị chiếm đoạt. Do đó, các bị hại sẽ được nhận lại số tiền bị chiếm đoạt tương ứng theo tỷ lệ là: $50.000.000 \text{ đồng} / 111.670.000 \text{ đồng} \times \text{số tiền bị chiếm đoạt}$. Số tiền còn lại bị cáo Trịnh Văn Q phải tiếp tục trả cho các bị hại.

[7] Các biện pháp tư pháp:

Đối với số tiền bị cáo Trịnh Văn Q trả công cho bị cáo Đinh Văn V là 4.655.000 đồng là số tiền bị cáo Đinh Văn V thu lợi bất chính nên cần truy thu sung vào ngân sách Nhà nước.

Đối với hai đơn hàng tên ông Trần Hoàng N2 và bà Phạm Thị H6 tổng số tiền là 1.600.000 đồng, bị cáo Trịnh Văn Q đã trả công cho Đinh Văn V số tiền 560.000 nên số tiền còn lại 1.040.000 cần truy thu của bị cáo Trịnh Văn Q.

Đối với các điện thoại và máy tính laptop đã thu giữ của các bị cáo gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu iPhone 13, số IMEI: 351145708130586, IMEI2:

351145708878234 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu iPhone XS Max số IMEI: 353095101349036, IMEI2: 353095101325226 trong túi niêm phong ký hiệu PS2-2125728; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Masstel, loại phím bấm, số IMEI 1: 350335896705221, số IMEI 2: 350335896705239; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, số IMEI 1: 353394480126978, số IMEI 2: 353394480126986; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Masstel, số IMEI 1: 350335896692684; số IMEI 2: 350335896692692; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Masstel, số IMEI 1: 351402853376286; số IMEI 2: 351402853376294 đều được niêm phong; 01 máy tính laptop nhãn hiệu DELL, loại Latitude 3510, số EX:17336937063, số ST: 7YPYQ93; 01 máy tính laptop nhãn hiệu DELL, loại Latitude E5420, số S/N: 19ZXXM52, số seri 4N0BCT1; 01 máy tính laptop nhãn hiệu DELL, loại Inspiron 3543, số S/N: 19ZXXM52, số seri: 21764352854 đều được niêm phong là công cụ phương tiện dùng vào việc phạm tội nên cần tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước.

Đối với các sim điện thoại trong các điện thoại là công cụ, phương tiện các bị cáo dùng vào việc phạm tội và không còn giá trị sử dụng nên tịch thu, tiêu hủy.

[8] Các vấn đề khác:

Đối với **Nguyễn Văn P** chưa thực hiện hành vi lừa đảo và không được hưởng lợi gì nên cơ quan điều tra không xử lý.

Đối với người bán thông tin khách hàng, tài khoản Viettel post cho **Trịnh Văn Q** do không xác định được thông tin, địa chỉ cụ thể nên không có căn cứ xử lý.

Đối với anh **Phạm Ngọc M4**, sinh năm 1986 là người cho **Trịnh Văn Q** thuê nhà; chị **Nguyễn Thị H5**, sinh năm 1986; chị **Bùi Thị T4**, sinh năm 1990 là người trực tiếp bán sản phẩm Cốt Khang Mộc cho **Trịnh Văn Q** không biết **Q** thực hiện hành vi lừa đảo nên cơ quan điều tra không xử lý.

Đối với hành vi có dấu hiệu làm giả sản phẩm Cốt Khang Mộc, Cơ quan điều tra **Công an tỉnh N** đã ra Quyết định tách hành vi và tài liệu liên quan để tiếp tục xác minh, điều tra xử lý sau.

[9] Án phí hình sự sơ thẩm:

Các bị cáo **Trịnh Văn Q**, **Đinh Văn V**, **Nguyễn Ngọc T1** bị kết án nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Bị cáo **Trịnh Văn Q** còn phải trả cho các bị hại số tiền 111.670.000 đồng – 50.000.000 đồng = 61.670.000 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo **Trịnh Văn Q**, **Đinh Văn V**, **Nguyễn Ngọc T1** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm i, g khoản 1 Điều 52; Điều 17, Điều 38, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Xử phạt bị cáo **Trịnh Văn Q** 03 năm (Ba năm) tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành hình phạt tù.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm i, g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Xử phạt bị cáo **Đinh Văn V** 01 năm (Một năm) tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành hình phạt tù.

3. Căn cứ khoản 1 Điều 174; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm i khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Ngọc T1** 09 tháng (Chín tháng) tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành hình phạt tù.

4. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo **Trịnh Văn Q** phải trả cho các bị hại tổng số tiền là 111.670.000 đồng (Một trăm mười một triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng). Cụ thể như sau:

- Trả cho ông **Vũ Văn Á** số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng). Được trừ vào số tiền bị cáo **Trịnh Văn Q** đã nộp là 1.790.000 đồng (Một triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng) tại tài khoản 3949.0.105412500000 Kho bạc nhà nước khu vực V Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo ủy nhiệm chi số 956 ngày 11-6-2026. Bị cáo **Trịnh Văn Q** còn phải trả cho ông **Vũ Văn Á** số tiền 2.210.000 đồng (Hai triệu hai trăm mười nghìn đồng).

- Trả cho bà **Lê Thị Đ** số tiền 76.500.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Được trừ vào số tiền bị cáo **Trịnh Văn Q** đã nộp là 34.253.000 đồng

(Ba mươi tư triệu hai trăm năm mươi ba nghìn đồng) tại tài khoản 3949.0.105412500000 Kho bạc nhà nước khu vực V Thị hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo ủy nhiệm chi số 956 ngày 11-6-2026. Bị cáo **Trịnh Văn Q** còn phải trả cho bà **Lê Thị Đ** số tiền 42.247.000 đồng (Bốn mươi hai triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

- Trả cho ông **Trần Văn Đ1** số tiền 2.300.000 đồng (Hai triệu ba trăm nghìn đồng). Được trừ vào số tiền bị cáo **Trịnh Văn Q** đã nộp là 1.030.000 đồng (Một triệu không trăm ba mươi nghìn đồng) tại tài khoản 3949.0.105412500000 Kho bạc nhà nước khu vực V Thị hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo ủy nhiệm chi số 956 ngày 11-6-2026. Bị cáo **Trịnh Văn Q** còn phải trả cho ông **Trần Văn Đ4** số tiền 1.270.000 đồng (Một triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Trả cho ông **Nguyễn Văn H** số tiền 5.300.000 đồng (Năm triệu ba trăm nghìn đồng). Được trừ vào số tiền bị cáo **Trịnh Văn Q** đã nộp là 2.373.000 đồng (Hai triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn đồng) tại tài khoản 3949.0.105412500000 Kho bạc nhà nước khu vực V Thị hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo ủy nhiệm chi số 956 ngày 11-6-2026. Bị cáo **Trịnh Văn Q** còn phải trả cho ông **Nguyễn Văn H** số tiền 2.927.000 đồng (Hai triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

- Trả cho bà **Trương Thị Đ2** số tiền 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng). Được trừ vào số tiền bị cáo **Trịnh Văn Q** đã nộp là 537.000 đồng (Năm trăm ba mươi bảy nghìn đồng) tại tài khoản 3949.0.105412500000 Kho bạc nhà nước khu vực V Thị hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo ủy nhiệm chi số 956 ngày 11-6-2026. Bị cáo **Trịnh Văn Q** còn phải trả cho bà **Trương Thị Đ2** số tiền 663.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

- Trả cho bà **Nguyễn Thị V1** số tiền 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng). Được trừ vào số tiền bị cáo **Trịnh Văn Q** đã nộp là 358.000 đồng (Ba trăm năm mươi tám nghìn đồng) tại tài khoản 3949.0.105412500000 Kho bạc nhà nước khu vực V Thị hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo ủy nhiệm chi số 956 ngày 11-6-2026. Bị cáo **Trịnh Văn Q** còn phải trả cho bà **Nguyễn Thị V1** số tiền 442.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

- Trả cho bà **Nguyễn Thị Đ3** số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Được trừ vào số tiền bị cáo **Trịnh Văn Q** đã nộp là 672.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng) tại tài khoản 3949.0.105412500000 Kho bạc nhà nước khu vực V Thị hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo ủy nhiệm chi số 956 ngày 11-6-2026. Bị cáo **Trịnh Văn Q** còn phải trả cho bà **Nguyễn Thị Đ3** số tiền 828.000 đồng (T⁸ trăm hai mươi tám nghìn đồng).

- Trả cho bà **Hồ Thị S** số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Được trừ vào số tiền bị cáo **Trịnh Văn Q** đã nộp là 448.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng) tại tài khoản 3949.0.105412500000 Kho bạc nhà nước khu vực V Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo ủy nhiệm chi số 956 ngày 11-6-2026. Bị cáo **Trịnh Văn Q** còn phải trả cho bà **Hồ Thị S** số tiền 552.000 đồng (Năm trăm năm mươi hai nghìn đồng).

- Trả cho ông **Nguyễn Đức K** số tiền 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Được trừ vào số tiền bị cáo **Trịnh Văn Q** đã nộp là 560.000 đồng (Năm trăm sáu mươi nghìn đồng) tại tài khoản 3949.0.105412500000 Kho bạc nhà nước khu vực V Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo ủy nhiệm chi số 956 ngày 11-6-2026. Bị cáo **Trịnh Văn Q** còn phải trả cho ông **Nguyễn Đức K** số tiền 690.000 đồng (Sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

- Trả cho bà **Trịnh Thị Q1** số tiền 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng). Được trừ vào số tiền bị cáo **Trịnh Văn Q** đã nộp là 806.000 đồng (**T5** trăm linh sáu nghìn đồng) tại tài khoản 3949.0.105412500000 Kho bạc nhà nước khu vực V Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo ủy nhiệm chi số 956 ngày 11-6-2026. Bị cáo **Trịnh Văn Q** còn phải trả cho bà **Trịnh Thị Q1** số tiền 994.000 đồng (Chín trăm chín mươi tư nghìn đồng).

- Trả cho ông **Đinh Trường C** số tiền 7.700.000 đồng (Bảy triệu bảy trăm nghìn đồng). Được trừ vào số tiền bị cáo **Trịnh Văn Q** đã nộp là 3.447.000 đồng (Ba triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) tại tài khoản 3949.0.105412500000 Kho bạc nhà nước khu vực V Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo ủy nhiệm chi số 956 ngày 11-6-2026. Bị cáo **Trịnh Văn Q** còn phải trả cho ông **Đinh Trường C** số tiền 4.253.000 đồng (Bốn triệu hai trăm năm mươi ba nghìn đồng).

- Trả cho ông **Bùi Văn L1** số tiền 2.950.000 đồng (Hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng). Được trừ vào số tiền bị cáo **Trịnh Văn Q** đã nộp là 1.320.000 (Một triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng) đồng tại tài khoản 3949.0.105412500000 Kho bạc nhà nước khu vực V Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo ủy nhiệm chi số 956 ngày 11-6-2026. Bị cáo **Trịnh Văn Q** còn phải trả cho ông **Bùi Văn L1** số tiền 1.630.000 đồng (Một triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng).

- Trả cho bà **Trần Thị H1** 800.000 đồng (**T5** trăm nghìn đồng). Được trừ vào số tiền bị cáo **Trịnh Văn Q** đã nộp là 358.000 đồng (Ba trăm năm mươi tám nghìn đồng) tại tài khoản 3949.0.105412500000 Kho bạc nhà nước khu vực V Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo ủy nhiệm chi số 956 ngày 11-6-2026. Bị cáo **Trịnh Văn Q** còn phải trả cho bà **Nguyễn Thị V1** số tiền 442.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

- Trả cho bà **Cầm Thị T3** số tiền 3.750.000 đồng (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Được trừ vào số tiền bị cáo **Trịnh Văn Q** đã nộp là 1.680.000 đồng (Một triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) tại tài khoản 3949.0.105412500000 Kho bạc nhà nước khu vực V Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo ủy nhiệm chi số 956 ngày 11-6-2026. Bị cáo **Trịnh Văn Q** còn phải trả cho bà **Cầm Thị T3** số tiền 2.070.000 đồng (Hai triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Trả cho ông **Nguyễn Văn N1** số tiền 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng). Được trừ vào số tiền bị cáo **Trịnh Văn Q** đã nộp là 225.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tại tài khoản 3949.0.105412500000 Kho bạc nhà nước khu vực V Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo ủy nhiệm chi số 956 ngày 11-6-2026. Bị cáo **Trịnh Văn Q** còn phải trả cho ông **Nguyễn Văn N1** số tiền 275.000 đồng (Hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Trả cho bà **Dương Thị H2** số tiền 320.000 đồng (Ba trăm hai mươi nghìn đồng). Được trừ vào số tiền bị cáo **Trịnh Văn Q** đã nộp là 143.000 đồng (Một trăm bốn mươi ba nghìn đồng) tại tài khoản 3949.0.105412500000 Kho bạc nhà nước khu vực V Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo ủy nhiệm chi số 956 ngày 11-6-2026. Bị cáo **Trịnh Văn Q** còn phải trả cho bà **Dương Thị H2** số tiền 177.000 đồng (Một trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự, điểm c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Truy thu sung vào Ngân sách nhà nước đối với bị cáo **Đinh Văn V** số tiền thu lợi bất chính là 4.655.000 đồng (Bốn triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

- Truy thu sung vào Ngân sách nhà nước đối với bị cáo **Trịnh Văn Q** số tiền bị cáo **Trịnh Văn Q** đã chiếm đoạt tại hai đơn hàng tên ông **Trần Hoàng N2** và bà **Phạm Thị H6** là 1.040.000 đồng (Một triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước: 01 điện thoại di động nhãn hiệu iPhone 13, số IMEI: 351145708130586, IMEI2: 351145708878234 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu iPhone XS Max số IMEI: 353095101349036, IMEI2: 353095101325226 trong túi niêm phong ký hiệu PS2-2125728; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Masstel, loại phím bấm, số IMEI 1: 350335896705221, số IMEI 2: 350335896705239; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia phần pin bị căng phồng,

số IMEI 1: 353394480126978, số IMEI 2: 353394480126986; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Masstel, số IMEI 1: 350335896692684; số IMEI 2: 350335896692692; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Masstel, số IMEI 1: 351402853376286; số IMEI 2: 351402853376294 đều được niêm phong; 01 máy tính laptop nhãn hiệu DELL, loại Latitude 3510, số EX:17336937063, số ST: 7YPYQ93; 01 máy tính laptop nhãn hiệu DELL, loại Latitude E5420, số S/N: 19ZXXM52, số seri 4N0BCT1; 01 máy tính laptop nhãn hiệu DELL, loại Inspiron 3543, số S/N: 19ZXXM52, số seri: 21764352854.

- Tịch thu tiêu hủy các sim điện thoại lắp trong các điện thoại.

(Vật chứng có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng ngày 19-6-2026).

6. Án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); điểm a, c, g khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Các bị cáo **Trịnh Văn Q**, **Đinh Văn V**, **Nguyễn Ngọc T1** mỗi bị cáo phải nộp 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo **Trịnh Văn Q** phải nộp 3.083.500 đồng (Ba triệu không trăm tám mươi ba nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

7. Quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Các bị cáo **Trịnh Văn Q**, **Đinh Văn V**, **Nguyễn Ngọc T1** được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các bị hại được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- Các bị cáo;
- Các bị hại;
- Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình;
- Viện kiểm sát ND khu vực 7 – Ninh Bình;
- Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Ninh Bình;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

- Lưu VP.

Tổng Thị Kim Phụng